SỞ Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG **TRUNG TÂM Y TẾ YÊN SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 278/TTYT-KD	*Yên Sơn, ngày 06 tháng 7 năm 2023*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu số 1: **Mua sắm trang thiết bị y tế trên 500 triệu / 1 đơn vị hàng hóa Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn năm 2023** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Mông Thị Hồng Nhung

Chức vụ: Cán bộ khoa dược

Số ĐT: 093.666.2689

Địa chỉ email: Nhung89pharma@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: khoa Dược - VTYT- TTBYT, Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn, Tổ 13, phường An Tường, Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ **08h** ngày **07** tháng **7** năm **2023** đến trước **17h00** ngày **17** tháng 7 năm **2023**.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu **90** ngày, kể từ ngày **17** tháng 7 năm **2023**.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế (*theo biểu gửi kèm*).

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển: Tại Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Dự kiến bắt đầu trong quý III, quý IV năm 2023, sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu và hoàn thiện các thủ tục mua sắm theo quy định của pháp luật.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo quy định pháp luật, nội dung thỏa thuận 2 bên.

5. Các thông tin khác (nếu có): Báo giá làm theo mẫu Báo giá hướng dẫn tại Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Y tế.

Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- BLĐTTYT(b/cáo);
- Đăng tải trên trang web TTYT;
- Lưu: VT, KD-CLS.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN SƠN

Hoàng Mạnh Hùng

DANH MỤC THIẾT BI Y TẾ CẦN BÁO GIÁ

(Đính kèm Thư mời số 278/TTYT-KD ngày 06/7/2023 của Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn)

STT	Tên TTBYT	Mô tả về yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Số lượng	Đ.vị tính
1	2	3	4	5
1	Máy xét nghiệm sinh hóa máu tự động	Yêu cầu chung: - Thiết bị thuộc loại thế hệ tiên tiến, mới 100% - Năm sản xuất: 2022 trở về sau - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO hoặc tương đương - Nguồn cung cấp: 90- 250V, 47-63 Hz - Môi trường hoạt động: • Nhiệt độ tối đa: ≥ 30°C • Độ ẩm tối đa: ≥ 85% Cấu hình cung cấp: Máy xét nghiệm sinh hóa và phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo bao gồm: - Máy chính - Phần mềm điều khiển và quản lí kết quả chính hãng Khay đựng bệnh phẩm - Khay đựng thuốc thử - Bộ thuốc thử ban đầu gồm 3 loại: GLU, AST, ALT; mỗi loại một hộp - Hoá chất chuẩn: Cal và QC tương ứng với thuốc thử ban đầu; mỗi loại 1 lọ - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt Phụ kiện đi kèm (mua trong nước): - Máy tính và phụ kiện đi kèm - Máy in kết quả khổ giấy A4 CẤU HÌNH KỸ THUẬT Thông số kỹ thuật chung - Mô tả hệ thống: Hệ thống hoàn toàn tự động, truy cập ngẫu nhiên, dùng cho các xét nghiệm sinh hoá lâm sàng và miễn dịch đo độ đục. - Có khả năng đo trực tiếp điện thế của ion Na+, K+, Cl- - Công suất: ≥ 440 test/giờ (bao gồm ISE: Na+, K+, Cl-) - Phương pháp đo: End point, Kinetic, Differential, Bichromatic, Fixed Time và Immunoturbidimetric - Lên đến 999 xét nghiệm, người dùng có thể lập trình - Lượng nước tiêu thụ: ≤ 1.8 L/h - Kích thước (R x D x C): ≤ 107 x 68 x 53 cm - Khối lượng: ≤ 49 kg - Điện năng tiêu thụ: ≤ 386 W - Số thuốc thử đặt trong ngăn lạnh và khay thuốc thử ≥ 72 thuốc thử - Thông số đo: Amylase, Albumin, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium Arsenazo, Calcium OCP, Chloride, Total Cholesterol, HDL, LDL, Homocysteine, Enzymatic Creatinine, Creatinine, Gamma-GT, LDH, Phosphorous UV, Glucose, Magnesium XB, Total Protein, Pyrogallol Protein, Triglycerides, Uric Acid, Iron Ferene, GOT/AST, GPT/ALT, ALP, Urea UV, Cholinesterase, Glicotest HbA1, CK-Nac, ASO Latex, CRP Latex, RF Latex, Ferritin Latex, Microalbumin Latex, IgA, IgG, C3, IgM, C4, Transferrin,... Quản lý mẫu - Ống đựng mẫu: Cốc đựng mẫu và ống nghiệm đường kính 10 - 16 mm, chiều cao 40 – 100 mm - Khay nạp mẫu: Sức chứa lên đến ≥ 68 mẫu, bao gồm: • ≥ 4 giá đỡ riêng biệt với ≥ 15 vị trí để mẫu mỗi giá; có khả năng nạp mẫu liên tục cho mẫu bệnh nhân, mẫu hiệu chuẩn và mẫu kiểm chuẩn. • Có ≥ 8 vị trí cho mẫu cấp cứu, mẫu hiệu chuẩn và mẫu kiểm chuẩn. - Thể tích mẫu: từ ≤ 2.0 µL đến ≥ 99.0 µL; bước điều chỉnh ≤ 0.25 µL - Có chế độ cấp cứu (STAT), thêm mẫu cấp cứu bất kì lúc nào Quản lý thuốc thử - Khay thuốc thử: Có ≥ 72 vị trí thuốc thử trong buồng lạnh và phân bố thành: • ≥ 64 vị trí hoá chất trên 4 giá có thể tháo rời, có thể chứa các lọ thể tích 50/20/5 ml • ≥ 8 vị trí thêm cho bình chứa 5ml - Bảo quản thuốc thử: ≤ 8 oC - ≥ 12oC - Số lượng thuốc thử/xét nghiệm: Có thể cài đặt tối đa ≥ 4 thuốc thử cho một xét nghiệm - Kích thước lọ hóa chất: ≥ 3 cỡ khác nhau - Thể tích thuốc thử: 0 – ≤ 350 µl (bước điều chỉnh 1µl) Quản lý khay phản ứng - Thể tích phản ứng tối thiểu: ≤ 200 µl - Cuvettes: Có ≥ 80 cuvettes có thể tái sử dụng lâu dài, gồm 4 giá, mỗi giá 20 cuvettes - Giám sát chất lượng cuvettes: Liên tục - Hệ thống rửa cuvettes: Tự động - Nhiệt độ ủ: 37 oC ± ≤ 0.3 Hệ thống quang học - Nguồn sáng: Đèn Halogen (6V/10W) - Bước sóng: ≥ 9 bước sóng 340, 380, 405, 492, 510, 546, 577, 620 và 690 nm - Đo trực tiếp, quang kế kênh đôi - Dải tuyến tính: ≤ 0.0001 Abs – ≥4.2 Abs - Độ phân giải: ≤ 0.0005 Abs	1	Máy

STT	Tên TTBYT	Mô tả về yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Số lượng	Đ.vị tính
		Kim hút mẫu - Cảm biến mực chất lỏng: Có - Cảm biến chống sốc: Có - Làm ấm hóa chất: Làm ấm ở 37 oC - Xử lý mẫu: • Pha loãng mẫu • Cô đặc mẫu Phần mềm - Hiển thị: • Hiển thị tình trạng mẫu và thuốc thử theo thời gian thực • Giám sát quá trình tiến hành xét nghiệm • Các thông tin chi tiết về trạng thái máy, với tin nhắn báo lỗi, nhiệt độ ủ, các chức năng Bắt đầu, Dừng và Tạm dừng - Cài đặt phương pháp: • Người sử dụng có thể cài đặt phương pháp • Lên đến 999 phương pháp có thể cài đặt • Người sử dụng có thể lựa chọn tỉ lệ pha loãng, chế độ tự động chạy lại mẫu - Tính năng tự động phát hiện: • Giới hạn trong phương pháp End Point • Suy giảm chất nền • Độ tuyến tính trong phản ứng Fixed time và Kinetic Biểu đồ: • Hiển thị đường cong phản ứng • Hiển thị đường cong hiệu chuẩn • Thống kê theo biểu đồ Levy-Jennings và Youden - Phầm mềm chẩn đoán: • Kiểm tra riêng biệt cho từng bộ phận • Khả năng chẩn đoán từ xa Tính năng khác: • Đa ngôn ngữ cho người dùng lựa chọn • Khả năng kết nối 2 chiều với chuẩn ASTM và CLSI • Tự động truyền dữ liệu và kết quả bệnh nhân qua cổng nối tiếp hoặc Ethernet • Quản lý theo các nguyên tắc Westgard • So sánh hiệu chuẩn hiện tại với các hiệu chuẩn trước • Quản lí bảo trì máy • Quy trình tự động khởi động và tự động tắt máy Trạm xử lý - Hệ điều hành: Windows - Phần cứng: • CPU: i3 thế hệ 9 (hoặc cao hơn) • RAM: ≥ 8 GB • HDD: ≥ 250 GB • Màn hình: ≥ 17 inches - Kết nối: Có thể kết nối với hệ thống LIS Hoặc tương đương		
2	**Hệ thống nâng cấp X-Quang thường lên X-Quang kỹ thuật số**	Tấm nhận ảnh xquang kỹ thuật số Năm sản xuất: 2022 trở đi Máy in phim khô Năm sản xuất: 2022 trở đi Cấu hình cung cấp bao gồm: Tấm nhận ảnh Xquang kỹ thuật số: 01 bộ Hộp cấp nguồn: 01 bộ Cáp: 01 bộ Trạm làm việc: 01 máy Máy in phim khô: 01 máy Thông số kỹ thuật: Tấm nhận ảnh Xquang kỹ thuật số -Loại cảm biến: Amorphous Silicon với TFT - Chất cảm quang: CsI - Diện tích vùng nhận ảnh: 422.7 X 422.7 mm. - Độ phân giải: 3.9lp/mm - Tổng số điểm ảnh : 3328 x 3328 pixel - Điểm ảnh hữu dụng: 3268 X 3268 pixel - Kích thước điểm ảnh: 127µm - Chuyển đổi A/D: 14/16 bit - Chuyển dữ liệu: 1Gbps Ethernet - Thời gian xem trước: ≤ 2 giây	3	Hệ thống

STT	Tên TTBYT	Mô tả về yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Số lượng	Đ.vị tính
		Dải cao áp: 40-150kVp - MTF (@1lp/mm): Typ. 59% - DQE (@0.1lp/mm): Typ. 65% Tải trọng trên toàn bộ bề mặt : 400kg - Tải trọng tại một điểm: 200kg - Chuyển đổi A/D: 14 bit/16 bit - Kích thước (L x W x H): 460x460x15.5 mm - Trọng lượng: 4kg Trạm làm việc Hãng sản xuất: Dell - CPU: Corei5 hoặc cao hơn, tốc độ ≥2.6GHz - Hệ điều hành: Windows 7 hoặc cao hơn - Bộ nhớ: Tối thiểu 8GB - Ổ cứng: Tối thiểu 500GB - Card Ethernet: 1G bps - Màn hình: 22 inch (Full HD) Phần mềm XmaruPro với các công cụ xử lý hình ảnh như sau: - Tự động thu thập thông tin bệnh nhân và ảnh khi chụp thông qua DICOM Worklist. - Truy vấn tự động tìm kiếm máy chủ Worklist ở mọi khoảng thời gian được chỉ định, tạo điều kiện để xử lý các công việc mới được thêm vào một cách nhanh chóng và hiệu quả. - Hiển thị hình ảnh thu được trong một khoảng thời gian rất ngắn sau khi chụp. - Giảm thời gian nhập thông tin bệnh nhân bằng cách tự động áp dụng cài đặt sẵn Thông số xử lý, ROI, Marker, LUT, v.v. theo các bộ phận cơ thể khác nhau. - Cho phép người dùng chụp đồng thời trong khi thực hiện nhiều chức năng khác nhau, bao gồm truyền ảnh DICOM, in và tìm kiếm Worklist. - Cung cấp nhiều chức năng chỉnh sửa hình ảnh, bao gồm Độ tương phản, Đảo ngược, Lật, Xoay, ROI và Windowing. - Cho phép người dùng chỉnh sửa hình ảnh khi chụp. - Chức năng quản lý hình ảnh: tạo kiểm tra, sửa đổi và xóa thông tin, di chuyển và xóa hình ảnh và quản lý lưu trữ hình ảnh. - Hỗ trợ DICOM 3.0 và truyền hình ảnh tới máy chủ PACS, các công việc in và Worklist. - Chức năng GridON được thiết kế để cải thiện độ tương phản hình ảnh trong các hình ảnh X quang nói chung bằng cách giảm tác động của bức xạ tán xạ, chủ yếu dành cho các thăm khám không có lưới. Máy in phim khô - Phương pháp in/ kỹ thuật in: nhiệt - Phim: Phim khô Fujifilm DI-HT 35x43 cm (14x17inch), 26x36 cm, 25x30 cm (10x12inch), 20x25 cm (8x10inch) - Lắp phim: có thể thực hiện dưới ánh sáng ban ngày - Số khay phim: 02 khay - Công suất xử lý phim: 90 phim/giờ với cỡ 20 x 25cm. 75 phim/giờ với cỡ 26x36 cm. 65 phim/giờ với cỡ 25 x30 cm. 50 phim/giờ với cỡ 35 x43 cm - Kích thước điểm ảnh: 84.7µm (300dpi) - Độ phân giải thang xám: 12 bits - Bộ nhớ trong: 1GB - Điều chỉnh mật độ: Tự động - Số kênh đầu vào: 1 kênh mạng DICOM		